|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Bảng 4**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ**

**DO RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI**

*(Kèm theo Thông tư số: /2019/TT-BYT ngày tháng 8 năm 2019*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Bệnh rối loạn tâm thần, hành vi** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I. *Sa sút trí tuệ (Mất trí – Dementia)*** |  |
| 1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2. Mức độ vừa (trung bình) | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng (trầm trọng) | 61 - 65 |
| 4. Mức độ rất nặng (hoàn toàn) | 81 - 85 |
| **II. *Chậm phát triển tâm thần*** |  |
| 1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 4. Mức độ trầm trọng | 81 - 85 |
| **III. *Bệnh tâm thần phân liệt*** |  |
| 1. Điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 2. Điều trị không ổn định | 51 - 55 |
| 3. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **IV. *Rối loạn loạn thần dạng* *ảo giác*** |  |
| 1. Ảo giác điều trị khỏi | 0 |
| 2. Ảo giác điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Ảo giác điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Ảo giác điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **V. *Rối loạn khí sắc (cảm xúc)*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **VI. *Rối loạn khí sắc (cảm xúc) đơn độc khác*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **VII. *Phản ứng với Stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Trường hợp cá biệt tổn thương mạn tính dạng suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận tỷ lệ được tính theo mức độ suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận đó (tỷ lệ tạm thời) |  |
| **VIII. *Các rối loạn dạng cơ thể*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **IX. *Các rối loạn tâm căn khác*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **X. *Rối loạn lo âu*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **XI. *Rối loạn phân ly*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **XII. *Rối loạn ám ảnh*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 16 - 20 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XIII. *Rối loạn nhân cách đặc hiệu dạng Paranoid, dạng phân liệt, dạng chống xã hội*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 41 - 45 |
| 4. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **XIV. *Các rối loạn nhân cách đặc hiệu khác*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XV. *Các rối loạn nhân cách khác*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XVI. *Các rối loạn thói quen, tác phong và xung động, Tic*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 3. Điều trị không ổn định | 6 - 10 |
| 4. Điều trị không kết quả  *Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.* | 11 - 15 |
| **XVII. *Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập*** |  |
| 1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 2. Mức độ vừa | 31 - 35 |
| 3. Mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4. Mức độ rất nặng  *Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.* | 51 - 55 |
| **XVIII. *Rối loạn lan tỏa sự phát triển*** |  |
| 1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 2. Mức độ vừa | 41 - 4 5 |
| 3. Mức độ nặng | 61 – 65 |
| 4. Mức độ rất nặng  *Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.* | 81 - 85 |
| **XIX. *Các rối loạn ăn uống*** |  |
| . Đều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **XX. *Các rối loạn giấc ngủ*** |  |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 5 |
| 3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 4. Điều trị không kết quả | 21 - 25 |
| **XXI*. Rối loạn tăng động và hành vi ở thanh thiếu niên*** |  |
| 1. Mức độ nhẹ | 6 - 10 |
| 2. Mức độ trung bình | 11 - 15 |
| 3. Mức độ nặng | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Bệnh lý Tâm thần và rối loạn hành vi nếu có biến chứng, di chứng tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng đó.* |  |

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Viết Tiến**